

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG

Phần I

KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN:

1. Vị trí địa lý:

Huyện Gò Công Đông nằm về phía Đông của tỉnh Tiền Giang, trung tâm của huyện cách thành phố Mỹ Tho 42 km và thị xã Gò Công 7,5 km về hướng Tây. Ngoài ra, trung tâm huyện cách thành phố Hồ Chí Minh khoảng 68 km (theo tuyến Quốc lộ 50). Vị trí địa lý được xác định như sau:

* Tọa độ địa lý

- Kinh độ Đông: Từ $106^{\circ}35'00''$ đến $106^{\circ}48'48''$.

- Vĩ độ Bắc: Từ $10^{\circ}12'10''$ đến $10^{\circ}29'49''$.

* Ranh giới

- Phía Đông: Giáp biển Đông.

- Phía Tây: Giáp huyện Gò Công Tây và thị xã Gò Công.

- Phía Nam: Giáp huyện Tân Phú Đông qua ranh giới tự nhiên là sông Cửa Tiểu.

- Phía Bắc và Đông Bắc: Giáp tỉnh Long An và thành phố Hồ Chí Minh.

Diện tích tự nhiên toàn huyện là 30.111,25 ha, tổng dân số hiện nay là 139.679 người, mật độ dân số bình quân 464 người/km². Về cơ cấu hành chính địa bàn huyện gồm: 13 đơn vị hành chính cấp xã (11 xã và 2 thị trấn).

2. Địa hình:

Địa hình tương đối bằng phẳng, có khuynh hướng thấp dần theo hướng Bắc Nam và Tây Đông, cao trình bình quân khoảng 0,7 - 0,8m và vùng bãi triều thấp (0,6-0,7m). Các giồng cát trên địa bàn có cao trình 0,9 - 1,2m.

3. Khí hậu:

Điều kiện khí hậu, thời tiết của huyện Gò Công Đông mang các đặc điểm chung của miền Tây Nam Bộ nền nhiệt cao, biên độ nhiệt ngày đêm nhỏ, khí hậu phân hóa thành 2 mùa rõ rệt (mùa mưa và mùa khô). Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11 (dương lịch) trùng với mùa gió Tây Nam và mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau (dương lịch) trùng với mùa gió Đông Bắc.

- Nhiệt độ trung bình hàng năm $27,9^{\circ}\text{C}$, chênh lệch nhiệt độ giữa các tháng trong năm khoảng $3-5^{\circ}\text{C}$.

- Tổng tích ôn năm cao (khoảng 9.800°C).

- Lượng mưa của huyện thuộc vào khu vực có lượng mưa thấp nhất đồng bằng sông Cửu Long (<1.190mm/năm), ẩm độ không khí bình quân 84-85% và thay đổi theo mùa, lượng bốc hơi trung bình 3,5mm/ngày.

- Số giờ nắng cao (2.400- 2.600 giờ) và phân hóa theo mùa.

- Vào mùa mưa, gió mùa Tây Nam mang theo nhiều hơi nước với hướng gió thịnh hành là Tây Nam, tốc độ trung bình 2,4m/s. Vào mùa khô, gió mùa Đông Bắc mang không khí khô có hướng gió thịnh hành là Đông Bắc và Đông, tốc độ gió trung bình 3,8m/s và thường gây gió chướng đẩy mặn xâm nhập sâu vào các cửa sông.

4. Nguồn nước, thủy văn

Huyện Gò Công Đông có mật độ dòng chảy khá dày tại khu vực phía Bắc, khu vực ven biển Đông. Các kênh rạch chính là sông Soài Rạp, sông Cửa Tiểu, kênh Salicette, kênh Champeaux, kênh Trần Văn Đồng, kênh Xóm Gò, sông Cần Lộ, rạch Góc, sông Long Ung.

Sông Cửa Tiểu: Là dòng chảy chính, trên 10 km từ Phước Trung đến Đền Đỏ, có cao trình đáy sông bình quân -9m, độ dốc đáy 0,07%, chiều rộng 1.200 - 2.400 m, tiết diện nước vào khoảng 12.000 - 17.000 m². Chịu ảnh hưởng chế độ bán nhật triều không đều, mực nước tối đa tại cửa sông là 1,53 m (với tần suất p=10%) và thấp nhất là -3,08 m, biên độ triều bình quân khoảng 2,5 m, thuận lợi cho việc tưới tiêu tự chảy. Lưu lượng mùa kiệt (tháng 4) khoảng 130-190 m³/s và bị nhiễm mặn >4g/l quanh năm.

Sông Soài Rạp: Từ thị trấn Vàm Láng đến Tân Phước (Giáp sông Vàm Cỏ) dài 11,20 km, chiều rộng 1.400 m (đoạn qua xã Tân Phước) - 2.700 m (đoạn qua thị trấn Vàm Láng), chịu ảnh hưởng chế độ bán nhật triều không đều, nhiễm mặn >4g/l quanh năm.

Sông Vàm Cỏ: Sông có chiều dài khoảng 35,5 km, khúc rộng nhất của sông khoảng 3 km, đoạn qua huyện Gò Công Đông (từ xã Tân Phước đến Giáp sông Soài Rạp) có chiều dài 10,40 km, chiều rộng 1.500m và làm ranh giới tự nhiên giữa huyện Cần Giuộc và huyện Gò Công Đông.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021:

Thực hiện Quyết định số 4316/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Tiền Giang phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Gò Công Đông. Căn cứ vào kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất,.... trong năm 2021 trên địa bàn huyện so với các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Gò Công Đông được thể hiện như sau:

Bảng 1: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2021 được duyệt (ha)	Diện tích năm 2021 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2021			
						So sánh với Kế hoạch duyệt		So sánh với Diện tích năm 2020	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)= (6)-(5)	(8)= (6)/(5) *100%	(9)= (6)-(4)	(10)= (6)/(4) *100%
	Tổng diện tích tự nhiên		30.111,25	30.111,25	30.111,25				
1	Đất nông nghiệp	NNP	18.834,26	18.571,03	18.771,30	200,27	101,08	-62,96	99,67
	Trong đó								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.267,92	8.940,42	9.247,44	307,02	103,43	-20,48	99,78
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	9.267,92	8.940,42	9.247,44	307,02	103,43	-20,48	99,78
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.395,32	3.560,18	3.392,48	-167,70	95,29	-2,84	99,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.444,25	2.534,98	2.452,52	-82,47	96,75	8,26	100,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	430,00	255,61	382,14	126,53	149,50	-47,86	88,87
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.290,14	3.270,31	3.290,09	19,77	100,60	-0,05	100,00
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,63	9,53	6,63	-2,89	69,64		100,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.069,53	7.332,76	7.132,49	-200,27	97,27	62,96	100,89
	Trong đó								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	111,74	114,14	111,74	-2,40	97,90		100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	2,00	2,14	2,14		100,00	0,13	106,67
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	289,90	287,25	289,90	2,65	100,92		100,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00	100,00	98,40	-1,60	98,40	48,40	196,80
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	94,32	165,85	94,45	-71,40	56,95	0,13	100,14
2.6	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	SKC	39,42	134,10	39,42	-94,68	29,40		41,79
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	777,38	825,05	788,29	-36,76	95,54	10,91	101,40
	Trong đó								
2.9.1	Đất giao thông	DGT	526,80	548,54	533,05	-15,49	97,18	6,24	101,19
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	67,12	67,35	67,12	-0,23	99,66		100,00
2.9.3	Đất XD cơ sở văn hóa	DVH	5,19	5,15	5,19	0,04	100,78		100,00

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Gò Công Đông

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2021 được duyệt (ha)	Diện tích năm 2021 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2021			
						So sánh với Kế hoạch duyệt		So sánh với Diện tích năm 2020	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)= (6)-(5)	(8)= (6)/(5) *100%	(9)= (6)-(4)	(10)= (6)/(4) *100%
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,03	4,03	4,03		100,00		100,00
2.9.5	Đất XD cơ sở GD-ĐT	DGD	34,87	37,06	35,63	-1,43	96,15	0,76	102,18
2.9.6	Đất XD cơ sở TDTT	DTT	8,43	8,43	8,43		100,00		100,00
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,25	18,79	4,15	-14,64	22,09	3,90	1684,63
2.9.8	Đất công trình BC, VT	DBV	0,57	0,57	0,57		100,00		100,00
2.9.9	Đất XD kho dự trữ quốc gia	DKG							
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,41	7,30	2,41	-4,89	33,05		100,00
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,45	2,45	2,45		100,00		100,00
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,29	12,41	12,29	-0,12	99,03		100,00
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	109,90	109,90	109,90		100,00		100,00
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
2.9.16	Đất chợ	DCH	3,06	3,06	3,06		100,00		100,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,51	3,48	3,51	0,03	100,94		100,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,58	9,58	9,58		100,00		100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	751,70	778,27	755,47	-22,80	97,07	3,77	100,50
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	87,37	88,76	87,53	-1,22	98,62	0,17	100,19
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,79	10,51	9,79	-0,73	93,10		100,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,81	0,81	0,81		100,00		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	12,55	12,55	12,55		100,00		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.825,08	4.795,42	4.824,54	29,12	100,61	-0,54	99,99
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,37	4,85	4,37	-0,48	90,10		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.207,46	4.207,46	4.207,46		100,00		100,00

Nguồn: Kết quả điều tra hiện trạng sử dụng đất năm 2021 và số liệu kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai năm 2020 huyện Gò công Đông

Phần II

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

I. TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT:

1. Đất nông nghiệp:

Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp được phân tích dựa trên cơ sở số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2021, nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của huyện, các công trình dự án có liên quan tới thu hồi đất nông nghiệp trong năm. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp của huyện năm 2022 được phân bổ như sau:

Bảng 2: Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2021 (ha)	Kế hoạch năm 2022	
				Diện tích năm 2022 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	18.771,30	18.513,26	-258,04
	<i>Trong đó</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.247,44	9.053,22	-194,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	9.247,44	9.053,22	-194,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.392,48	3.381,43	-11,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.452,52	2.532,99	80,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	382,14	273,65	-108,49
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.290,09	3.263,85	-26,24
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,63	8,12	1,49

Đất nông nghiệp của huyện năm 2021 là 18.771,30 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 18.513,26 ha, chiếm 61,48% diện tích tự nhiên. Năm 2022, diện tích đất nông nghiệp giảm 258,04 ha so với hiện trạng năm 2021. Đất nông nghiệp trong kế hoạch năm 2022 được phân bổ cho các mục đích cụ thể sau:

1.1. Đất trồng lúa:

Diện tích đất lúa trên địa bàn huyện năm 2021 là 9.247,44 ha. Trong năm kế hoạch đất trồng lúa chuyển 194,32 ha sang các mục đích khác, cụ thể:

- Chuyển nội bộ trong đất nông nghiệp: 118,20 ha, chủ yếu do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác (14,27 ha), đất trồng cây lâu năm (102,74 ha) và chuyển sang đất nông nghiệp khác (1,19 ha).

- Chuyển sang đất phi nông nghiệp: 76,12 ha, trong đó:

+ Chuyển sang đất quốc phòng: 1 ha.

+ Chuyển sang đất thương mại dịch vụ: 1,65 ha.

+ Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 3,96 ha.

+ Chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 31,85 ha.

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn: 20,67 ha.

+ Chuyển sang đất ở tại đô thị: 16,99 ha.

Bên cạnh đó, đất trồng lúa tăng 0,1 ha do địa phương đăng ký nhu cầu chuyển đổi từ đất nuôi trồng thủy sản sang. Như vậy, diện tích đất trồng lúa thực giảm 194,23 ha.

Đến cuối năm 2022 diện tích đất trồng lúa của huyện là 9.053,22 ha, chiếm 48,90% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất trồng lúa được phân bố chủ yếu tại khu vực thị trấn Tân Hòa (115,27 ha), TT.Vàm Láng (65,67 ha), xã Tăng Hòa (1.007,64 ha), xã Tân Phước (929,09 ha), xã Gia Thuận (502,60 ha), xã Tân Tây (598,18 ha), xã Kiểng Phước (1.078,14 ha), xã Tân Đông (405,95 ha), xã Bình Ân (678,79 ha), xã Tân Điền (983,20 ha), xã Bình Nghi (616,90 ha), xã Phước Trung (1.072,54 ha) và xã Tân Thành (999,24 ha).

1.2. Đất trồng cây hàng năm khác:

Diện tích năm 2021 là 3.392,48 ha, trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất trồng cây hàng năm khác giảm 25,32 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm (0,46 ha), đất nông nghiệp khác (0,10 ha), đất thương mại dịch vụ (4,38 ha), đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (1,85 ha), đất phát triển hạ tầng (7,33 ha) đất ở tại nông thôn (9,97 ha), đất ở tại đô thị (0,75 ha) và đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,49 ha).

Đồng thời trong năm kế hoạch 2022, diện tích đất trồng cây hàng năm khác tăng 14,27 ha do nhận chuyển đổi từ đất trồng lúa trên địa bàn xã Tân Tây và Tân Đông. Như vậy, diện tích đất trồng cây hàng năm khác thực giảm 11,05 ha.

Đến cuối năm 2022, diện tích đất trồng cây hàng năm khác của huyện là 3.381,43 ha chiếm 18,26% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác được phân bố hầu hết trên địa bàn các xã, thị trấn của huyện.

1.3. Đất trồng cây lâu năm:

Diện tích đất trồng cây lâu năm sử dụng hiện nay là 2.452,52 ha. Trong năm kế hoạch đất trồng cây lâu năm chuyển 24,37 ha sang nội bộ đất nông nghiệp và chuyển sang đất phi nông nghiệp, cụ thể:

- Chuyển sang đất nông nghiệp khác: 0,20 ha.

- Chuyển sang đất phi nông nghiệp: 24,17 ha, trong đó:
 - + Chuyển sang đất quốc phòng: 1 ha.
 - + Chuyển sang đất thương mại dịch vụ: 6,45 ha.
 - + Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 2,74 ha.
 - + Chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 6,26 ha (Chủ yếu là chuyển sang đất giao thông, đất thủy lợi, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo, đất công trình năng lượng, đất có di tích lịch sử văn hóa và đất cơ sở tôn giáo).
 - + Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng: 0,03 ha.
 - + Chuyển sang đất ở tại nông thôn: 4,80 ha.
 - + Chuyển sang đất ở tại đô thị: 2,36 ha.
 - + Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,54 ha.

Bên cạnh đó, diện tích đất trồng cây lâu năm cũng tăng 104,85 ha do nhận chuyển đổi từ đất trồng lúa (102,74 ha), đất trồng cây hàng năm khác (0,46 ha) và đất rừng phòng hộ (0,15 ha). Như vậy, diện tích đất trồng cây lâu năm thực tăng 80,48 ha.

Đến cuối năm 2022, đất trồng cây lâu năm có diện tích 2.532,99 ha, chiếm 13,68% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất trồng cây lâu năm được phân bổ hầu hết các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

1.4. Đất rừng phòng hộ:

Diện tích năm 2021 là 382,14 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất rừng phòng hộ giảm 108,49 ha do chuyển sang các mục đích sau:

- Chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 0,15 ha.
- Chuyển sang đất phi nông nghiệp: 108,35 ha, trong đó:
 - + Chuyển sang đất thương mại dịch vụ: 56,44 ha.
 - + Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 49,68 ha.
 - + Chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 2,20 ha (Chủ yếu chuyển sang đất giao thông).
 - + Chuyển sang đất ở tại nông thôn: 0,03 ha.

Đến cuối năm 2022, diện tích đất rừng phòng hộ trên địa bàn huyện là 273,65 ha, chiếm 1,48% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất rừng phòng hộ trên địa bàn huyện được phân bổ chủ yếu ở TT. Vàm Láng (16,29 ha) và trên địa bàn các xã: Tăng Hòa (16,90 ha), Tân Phước (60,95 ha), Gia Thuận (85,20 ha), Kiểng Phước (6,79 ha), Tân Điền (15,35 ha), Phước Trung (22,36 ha) và Tân Thành (49,81 ha).

1.5. Đất nuôi trồng thủy sản:

Diện tích năm 2021 là 3.290,09 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2022 loại đất này giảm 26,24 ha do chuyển sang đất trồng lúa (0,1 ha), đất trồng cây lâu năm 1,50 ha, đất thương mại dịch vụ (7,39 ha), đất cơ sở sản xuất phi nông

ng nghiệp (0,90 ha), đất phát triển hạ tầng (4,87 ha), đất sinh hoạt cộng đồng (0,09 ha), đất ở tại nông thôn (11,26 ha) và đất trụ sở cơ quan (0,13 ha).

Đến cuối năm 2022, đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là 3.263,85 ha, chiếm 17,63% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản được phân bổ hầu hết trên địa bàn các xã, thị trấn của huyện.

1.6. Đất nông nghiệp khác:

Diện tích năm 2021 là 6,63 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2022 tăng 1,49 ha chủ yếu do chuyển đổi từ đất trồng lúa (1,19 ha), đất trồng cây hàng năm khác (0,10 ha) và đất trồng cây lâu năm (0,2 ha).

Trong năm 2022 dự kiến thực hiện Trang trại nông nghiệp công nghệ cao kết hợp năng lượng mặt trời áp mái trên địa bàn xã Phước Trung (1,29 ha); chuyển đổi đất sản xuất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác (Chủ yếu phát triển nuôi chim yến) theo đăng ký nhu cầu của địa phương (0,20 ha);

Ngoài ra, trong năm 2022 việc phát triển chăn nuôi và vùng nuôi chim yến trên địa bàn huyện được thực hiện căn cứ vào Nghị Quyết số 30/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Tiền Giang ngày 10 tháng 12 năm 2020 Quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi; vùng nuôi chim yến trên địa bàn tỉnh Tiền Giang và căn cứ Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tiền Giang ngày 19 tháng 8 năm 2021 về ban hành Danh mục các khu dân cư không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Đến cuối năm 2022, đất nông nghiệp khác có diện tích 8,12 ha, chiếm 0,04% diện tích đất nông nghiệp.

2. Đất phi nông nghiệp:

Đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện năm 2021 là 7.132,49 ha. Trong năm KH 2022 diện tích đất phi nông nghiệp thực tăng 282,51 ha, diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện dự kiến đến cuối năm 2022 là 7.415,00 ha chiếm 24,63% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích các loại đất phi nông nghiệp được sử dụng cụ thể như sau:

Bảng 3: Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2021	Kế hoạch năm 2022	
				Diện tích năm 2022	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.132,49	7.415,00	282,51
	<i>Trong đó</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	111,74	113,74	2,00
2.2	Đất an ninh	CAN	2,14	2,14	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	289,90	285,86	-4,04

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Gò Công Đông

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2021	Kế hoạch năm 2022	
				Diện tích năm 2022	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	98,40	98,40	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	94,45	204,69	110,24
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,42	98,29	58,87
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	788,29	846,08	57,79
2.9.1	Đất giao thông	DGT	533,05	582,07	49,03
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	67,12	67,35	0,23
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,19	5,19	-0,01
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,03	4,20	0,17
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,63	37,78	2,15
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,43	8,42	-0,01
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	4,15	5,37	1,22
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,57	0,57	
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,41	7,30	4,89
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,45	2,45	
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,29	12,41	0,12
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	109,90	109,90	
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
2.9.16	Đất chợ	DCH	3,06	3,06	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,51	3,63	0,12
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,58	10,06	0,48
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	755,47	801,95	46,48
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	87,53	107,62	20,09
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,79	11,15	1,36
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,81	0,81	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	12,55	12,55	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.824,54	4.813,65	-10,89
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,37	4,37	

2.1. Đất quốc phòng:

Diện tích sử dụng năm 2021 là 111,74 ha. Trong năm kế hoạch 2022, diện tích đất quốc phòng tăng 2 ha do xây dựng Khu diễn tập của Ban chỉ huy quân

sự huyện (xã Phước Trung và xã Tăng Hòa), chủ yếu được sử dụng từ đất trồng lúa (1 ha) và đất trồng cây lâu năm (1 ha).

Đến cuối năm 2022, đất quốc phòng có diện tích 113,74 ha chiếm 1,53% diện tích đất phi nông nghiệp.

2.2. Đất an ninh:

Diện tích năm 2021 là 2,14 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất an ninh vẫn sử dụng ổn định với diện tích 2,14 ha, chiếm 0,03% diện tích đất phi nông nghiệp.

2.3. Đất khu công nghiệp:

Diện tích năm 2021 là 289,90 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất khu công nghiệp giảm 4,04 ha, chủ yếu chuyển sang đất giao thông (chuyển sang thực hiện đường giao thông phục vụ phát triển công nghiệp phía Đông qua địa bàn TT.Vàm Láng, Kiểng Phước và Gia Thuận).

Đến cuối năm 2022, đất khu công nghiệp trên địa bàn huyện có diện tích 285,86 ha chiếm 3,86% diện tích đất phi nông nghiệp.

2.4. Đất cụm công nghiệp:

Diện tích năm 2021 là 98,40 ha, trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất cụm công nghiệp vẫn sử dụng ổn định với 98,40 ha, chiếm 1,33% diện tích đất phi nông nghiệp.

2.5. Đất thương mại, dịch vụ:

Diện tích đất thương mại, dịch vụ sử dụng hiện nay là 94,45 ha. Trong năm 2022, diện tích đất thương mại - dịch vụ tăng 110,89 ha, chủ yếu thực hiện công trình và chuyển mục đích các cơ sở TMDV dọc các tuyến giao thông chính kết hợp với phát triển các tuyến dân cư trên địa bàn huyện, cụ thể:

Bảng 4: Danh mục các công trình đất thương mại, dịch vụ năm 2022

STT	Hạng mục	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm
1	Bến cảng - Tổng kho xăng dầu - khí hoá lỏng và các sản phẩm dầu mỏ DKC Tiền Giang	66,55	xã Gia Thuận
2	Khu thương mại - dịch vụ Tân Tây	1,29	xã Tân Tây
3	Khu đô thị kết hợp với nghỉ dưỡng Gò Công Đông	38,00	xã Tân Thành
4	Đất thương mại dịch vụ kết hợp tuyến dân cư cấp các tuyến đường giao thông	4,80	Các xã, Thị trấn
5	Chuyển mục đích sang đất TMDV theo đăng ký nhu cầu của người dân	0,25	Xã Gia Thuận
	Tổng cộng	110,89	

Diện tích tăng thêm chủ yếu được chuyển đổi từ đất trồng lúa (1,65 ha), đất trồng cây hàng năm khác (4,38 ha), đất trồng cây lâu năm (6,45 ha), đất rừng

phòng hộ (56,44 ha), đất nuôi trồng thủy sản (7,39 ha), đất sông, kênh, rạch (10,11 ha) và đất chưa sử dụng (24,47 ha).

Bên cạnh đó, trong năm kế hoạch đất thương mại dịch vụ giảm 0,65 ha do chuyển sang đất giao thông (chuyển sang thực hiện đường tỉnh 864 (Đường dọc sông Tiền) và đường Thủ Khoa Huân nối dài). Như vậy, diện tích đất thương mại dịch vụ thực tăng 110,24 ha.

Đến cuối năm 2022, đất thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện có diện tích 204,69 ha, chiếm 2,76% diện tích đất phi nông nghiệp.

2.6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Diện tích năm 2021 là 39,42 ha, trong năm kế hoạch 2022 diện tích loại đất này tăng 59,13 ha do dự kiến xây dựng một số công trình và phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh, các công trình phục vụ cho sản xuất dọc theo các tuyến giao thông trên địa bàn huyện kết hợp với phát triển các tuyến dân cư, bao gồm:

Bảng 5: Danh mục các công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2022

STT	Hạng mục	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm
1	Xây dựng xưởng sản xuất ghế nhựa, dụng cụ nội thất, túi ny lông phục vụ xuất khẩu	0,20	xã Gia Thuận
2	Công ty Cổ phần kết cấu thép ATAD	49,68	xã Kiểng Phước
3	Xây dựng Xưởng gia công cơ khí chế biến ben thủy lực	0,49	xã Kiểng Phước
4	Công ty Thuận Phát	1,20	xã Tân Đông
5	Công ty Phú Đạt	1,80	xã Tân Phước
6	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	0,05	Các xã, Thị trấn
7	Đất sản xuất kinh doanh kết hợp tuyến dân cư cấp các tuyến đường giao thông	5,35	xã Gia Thuận
8	Chuyển mục đích sang đất SKC theo đăng ký nhu cầu của người dân	0,36	Xã Tân Tây, Kiểng Phước, Bình Ân
	Tổng cộng	59,13	

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng được sử dụng từ đất trồng lúa (3,96 ha), đất trồng cây hàng năm khác (1,85 ha), đất trồng cây lâu năm (2,74 ha), đất rừng phòng hộ (49,68 ha) và đất nuôi trồng thủy sản (0,90 ha).

Bên cạnh đó, trong năm kế hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp còn giảm 0,25 ha do chuyển sang đất giao thông (Chuyển sang thực hiện đường giao thông phục vụ phát triển công nghiệp phía Đông). Như vậy, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực tăng 58,87 ha.

Đến cuối năm 2022, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện có diện tích 98,29 ha, chiếm 1,33% diện tích đất phi nông nghiệp.

2.7. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:

Diện tích đất phát triển hạ tầng sử dụng năm 2021 là 788,29 ha, trong năm kế hoạch 2022 đất phát triển hạ tầng có diện tích 846,08 ha, chiếm 11,41% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích đất sử dụng vào mục đích phát triển hạ tầng năm 2022 thực tăng 57,79 ha so với hiện trạng năm 2021. Bao gồm các loại đất sau:

*** Đất giao thông**

Diện tích đất giao thông sử dụng năm 2021 là 533,05 ha, trong năm KH 2022 diện tích đất giao thông tăng 49,03 ha chủ yếu do sử dụng từ đất trồng lúa (27,43 ha), đất trồng cây hàng năm khác (5,86 ha), đất trồng cây lâu năm (3,85 ha), đất rừng phòng hộ (2,20 ha), đất nuôi trồng thủy sản (4,43 ha), đất khu công nghiệp (4,04 ha), đất thương mại dịch vụ (0,65 ha), đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (0,25 ha), đất văn hóa (0,01 ha), đất giáo dục (0,001 ha), đất thể thao (0,01 ha), đất ở tại đô thị (0,003 ha) và đất sông, kênh, rạch (0,30 ha).

Mạng lưới giao thông của huyện trong năm kế hoạch 2022 tăng thêm bao gồm thực hiện một số công trình sau:

Bảng 6: Danh mục các công trình đất giao thông năm 2022

STT	Hạng mục	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm
1	Đường tỉnh 864 (Đường dọc sông Tiền)	27,70	xã Phước Trung, Tăng Hòa, Tân Thành
2	Đường giao thông phục vụ phát triển công nghiệp phía Đông	9,46	TT. Vàm Láng, Kiểng Phước, Gia Thuận
3	Đường huyện 01 (đường liên xã Tân Trung-Tân Phước đoạn từ cầu Gò Xoài đến ngã tư Tân Phước (ĐT873B))	0,54	xã Tân Phước
4	Đường huyện 05B nối dài (Từ ĐT.862 đến ĐH.08)	1,44	xã Tăng Hòa
5	Đường vô kênh Tư Ràng (đoạn còn lại)	0,15	TT. Tân Hòa
6	Đường Thủ Khoa Huân nối dài	3,20	xã Tăng Hòa
7	Đường Thầy Tự	0,41	xã Tăng Hòa
8	Đường ấp 3 Xóm Ao	0,14	xã Tân Phước
9	Đường tổ 8 - ấp 3	0,09	xã Tân Tây
10	Đường Cầu Xây- Xóm Chủ- Xóm Tụ	0,65	xã Kiểng Phước
11	Đường liên ấp Cầu Xây- Xóm Rẫy	0,65	xã Kiểng Phước
12	Đường Số 3 - Xóm Đình	0,25	xã Kiểng Phước
13	Đường từ Huyện lộ 02 đến ấp Xóm Tụ	0,19	xã Kiểng Phước

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Gò Công Đông

STT	Hạng mục	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm
14	Đường Tây kênh Đê Bao	0,78	xã Kiểng Phước
15	Đường cấp kênh ranh	0,34	xã Bình Ân
16	Đường kênh U Du (ấp Nam)	0,68	xã Tân Điền
17	Đường kênh Cụt (ấp Bắc 1 - Bắc 2)	0,70	xã Tân Điền
18	Đường kênh Sườn - Hòa Bình	0,30	xã Bình Nghị
19	Đường Bắc kênh Phan Văn Chớp	0,10	xã Bình Nghị
20	Đường Bắc kênh Phan Văn Chớp nối dài	0,27	xã Bình Nghị
21	Đường kênh Tân Xuân	0,28	xã Phước Trung
22	Đường vào khu dân cư ấp Đền Đỏ	0,12	xã Tân Thành
23	Đường kênh Địa Su (đoạn 2)	0,27	xã Tân Thành
24	Đường Bờ Sậy (ấp Kinh Ngang)	0,30	xã Tân Thành
25	Mở rộng cầu Gia Thuận: công trình nâng cấp đường huyện 06 (đường+cầu+hệ thống thoát nước)	0,03	xã Gia Thuận
	Tổng cộng	49,03	

Đến cuối năm 2022, đất giao thông trên địa bàn huyện có diện tích là 582,07 ha chiếm 68,80% tổng diện tích đất phát triển hạ tầng.

*** Đất thủy lợi**

Diện tích đất thủy lợi năm 2021 là 67,12 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2022 loại đất này tăng 0,23 ha chủ yếu sử dụng từ đất trồng cây lâu năm. Diện tích tăng do xây dựng Bờ kè phía Tây Sông Long Uông (đoạn cầu Tân Hòa đến cầu Nguyễn Văn Côn) trên địa bàn TT.Tân Hòa.

Đến cuối năm 2022, đất thủy lợi trên địa bàn huyện có diện tích 67,35 ha, chiếm 7,96% diện tích đất phát triển hạ tầng.

*** Đất xây dựng cơ sở văn hóa**

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2021 là 5,19 ha, trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất xây dựng cơ sở văn hoá giảm 0,01 ha do chuyển sang đất giao thông (Chuyển sang thực hiện đường giao thông phục vụ phát triển công nghiệp phía đông).

Đến cuối năm 2022, đất xây dựng cơ sở văn hóa trên địa bàn huyện có diện tích 5,19 ha, chiếm 0,61% diện tích đất phát triển hạ tầng.

*** Đất xây dựng cơ sở y tế**

Diện tích năm 2021 là 4,03 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất y tế tăng 0,17 ha, được sử dụng từ đất trồng lúa (0,10 ha), đất trồng cây lâu năm

(0,03 ha) và đất nuôi trồng thủy sản (0,04 ha). Đất xây dựng cơ sở y tế tăng do kế hoạch xây dựng trạm y tế xã Kiểng Phước (0,17 ha).

Đến cuối năm 2022, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế trên địa bàn huyện là 4,20 ha, chiếm 0,50% diện tích đất phát triển hạ tầng.

*** Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**

Diện tích năm 2021 là 35,63 ha, trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 2,35 ha, chủ yếu sử dụng từ đất trồng lúa (0,30 ha), đất trồng cây hàng năm khác (1,25 ha), đất trồng cây lâu năm (0,40 ha) và đất nuôi trồng thủy sản (0,40 ha). Năm 2022, đất giáo dục tăng do xây dựng các công trình sau:

Bảng 7: Danh mục các công trình đất giáo dục năm 2022

STT	Hạng mục	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm
1	Trường Tiểu học Tân Hòa	1,20	TT. Tân Hòa
2	Trường Mầm non Vàm Láng	0,05	TT.Vàm Láng
3	Trường Mầm non Phước Trung	0,10	xã Phước Trung
4	Trường Mầm non Tân Thành	0,30	xã Tân Thành
5	Trường THCS Gia Thuận	0,30	xã Gia Thuận
6	Trường THCS Thái Văn Nam	0,40	xã Kiểng Phước
	Tổng cộng	2,35	

Bên cạnh đó, diện tích đất giáo dục cũng giảm 0,20 ha do chuyển sang đất giao thông và đất trụ sở cơ quan (chuyển sang thực hiện đường giao thông phục vụ phát triển công nghiệp phía đông và trụ sở công an xã Kiểng Phước). Như vậy, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo thực tăng 2,15 ha.

Đến cuối năm 2022, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện có diện tích 37,78 ha, chiếm 4,47% diện tích đất phát triển hạ tầng.

*** Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao**

Diện tích năm 2021 là 8,43 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích loại đất này giảm 0,01 ha chủ yếu chuyển sang đất giao thông.

Đến cuối năm 2022, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao trên địa bàn huyện có diện tích 8,42 ha, chiếm 1,00% diện tích đất phát triển hạ tầng.

*** Đất công trình năng lượng**

Diện tích đất công trình năng lượng năm 2021 là 4,15 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích loại đất này tăng 1,22 ha chủ yếu sử dụng từ đất trồng lúa (0,99 ha) và đất trồng cây lâu năm (0,24 ha). Diện tích đất công trình năng lượng tăng trong năm 2022 do đưa vào kế hoạch xây dựng Trạm 110kV Khu công nghiệp Soài Rạp và đường dây đầu nối qua địa bàn các xã Tân Phước, Tân Tây, Gia Thuận.

Đến cuối năm 2022, đất công trình năng lượng trên địa bàn huyện có diện tích 5,37 ha, chiếm 0,63% diện tích đất phát triển hạ tầng.

*** Đất công trình bưu chính viễn thông**

Diện tích năm 2021 là 0,57 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất công trình bưu chính viễn thông vẫn sử dụng ổn định với 0,57 ha, chiếm 0,07% diện tích đất phát triển hạ tầng.

*** Đất có di tích lịch sử - văn hóa**

Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa năm 2021 là 2,41 ha, trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 loại đất này tăng 4,89 ha chủ yếu sử dụng từ đất trồng lúa (3,03 ha), đất trồng cây hàng năm khác (0,22 ha), đất trồng cây lâu năm (1,48 ha) và đất ở tại nông thôn (0,16 ha). Diện tích tăng do mở rộng đền thờ Anh hùng dân tộc Trương Định trên địa bàn xã Gia Thuận.

Đến cuối năm 2022, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa của huyện là 7,30 ha, chiếm 0,86% diện tích đất phát triển hạ tầng.

*** Đất bãi thải, xử lý chất thải**

Diện tích năm 2021 là 2,45 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất bãi thải xử lý chất thải trên địa bàn huyện vẫn sử dụng ổn định với diện tích 2,45 ha, chiếm 0,29% diện tích đất phát triển hạ tầng.

*** Đất cơ sở tôn giáo**

Diện tích đất cơ sở tôn giáo năm 2021 là 12,29 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2022 loại đất này tăng 0,12 ha được sử dụng từ đất trồng cây lâu năm (0,04 ha) và đất ở tại nông thôn (0,08 ha). Diện tích tăng do đưa vào kế hoạch Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất tôn giáo (Chùa Hương Quang - xã Tân Đông).

Đến cuối năm 2022, đất cơ sở tôn giáo có diện tích là 12,41 ha, chiếm 1,47% diện tích đất phát triển hạ tầng.

*** Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2021 là 109,90 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2022 loại đất này vẫn sử dụng ổn định với 109,90 ha, chiếm 12,99% diện tích đất phát triển hạ tầng.

*** Đất chợ**

Diện tích năm 2021 là 3,06 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất chợ không thay đổi so với hiện trạng năm 2021.

Đến cuối năm 2022, diện tích đất chợ trên địa bàn huyện là 3,06 ha, chiếm 0,36% diện tích đất phát triển hạ tầng.

2.8. Đất sinh hoạt cộng đồng

Diện tích năm 2021 là 3,51 ha, trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng tăng 0,12 ha chủ yếu sử dụng từ đất trồng cây lâu năm (0,03 ha) và đất nuôi trồng thủy sản (0,09 ha). Diện tích tăng do kế hoạch xây dựng các công trình sau:

Bảng 8: Danh mục các công trình đất sinh hoạt cộng đồng năm 2022

STT	Hạng mục	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm
1	Trụ sở ấp 4	0,03	xã Tân Phước
2	Trụ sở ấp 9	0,09	xã Tân Phước
	Tổng cộng	0,12	

Đến cuối năm 2022, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng của huyện là 3,63 ha, chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp.

2.9. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2021 là 9,58 ha. Trong kế hoạch năm 2022, diện tích loại đất này tăng 0,48 ha được sử dụng từ đất sông, kênh, rạch. Diện tích tăng trong năm 2022 chủ yếu do thực hiện đất XD công viên trên địa bàn xã Tân Thành (sử dụng đất kênh cấp đê sông Cửa Tiểu - đoạn từ rạch Gốc đến kênh Rạch Sâu).

Đến năm 2022, đất khu vui chơi, giải trí công cộng trên địa bàn huyện có diện tích 10,06 ha, chiếm 0,14% diện tích đất phi nông nghiệp.

2.10. Đất ở tại nông thôn

Diện tích đất ở nông thôn năm 2021 là 755,47 ha, trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất ở tại nông thôn tăng 46,72 ha. Diện tích tăng trong năm 2022 được chuyển đổi từ đất trồng lúa (20,67 ha), đất trồng cây hàng năm khác (9,97 ha), đất trồng cây lâu năm (4,80 ha), đất rừng phòng hộ (0,03 ha) và đất nuôi trồng thủy sản (11,26 ha). Diện tích đất ở nông thôn tăng chủ yếu do kế hoạch mời gọi đầu tư các Khu dân cư và nhu cầu chuyển mục đích của người dân, cụ thể:

Năm 2022 dự kiến số hộ tăng tự nhiên có nhu cầu về đất ở của người dân nông thôn trên địa bàn huyện là 552 hộ. Căn cứ vào quy định của luật đất đai về định mức đất ở, căn cứ vào quỹ đất của địa phương. Kế hoạch sử dụng đất ở tại nông thôn trong năm 2022 bố trí đất ở cho số hộ này với định mức là 300 m²/hộ, tổng diện tích đất ở nông thôn tăng chủ yếu do kế hoạch mời gọi đầu tư các Khu dân cư và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất từ đất sản xuất nông nghiệp sang đất ở là 3,09 ha.

Ngoài ra, trong kế hoạch năm 2022, địa bàn huyện dự kiến mời gọi đầu tư thực hiện Khu dân cư nông thôn kết hợp thương mại dịch vụ hai bên đường tỉnh 871B đoạn cuối nối với cụm công nghiệp Gia Thuận 1, Khu dân cư Thương mại Tân Tây, Khu dân cư ấp Đền Đỏ với tổng diện tích đất ở tăng 27,08 ha.

Bảng 9: Kế hoạch sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2022

STT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích tăng (ha)	Lấy vào loại đất		
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác
1	xã Tăng Hòa	0,87	0,36		0,51
2	xã Tân Phước	1,07	0,64		0,43
3	xã Gia Thuận	14,64	1,45	0,03	13,16
4	xã Tân Tây	12,77	6,39		6,38
5	xã Kiểng Phước	6,79	3,43		3,36
6	xã Tân Đông	0,99	0,48		0,51

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Gò Công Đông

7	xã Bình Ân	0,76	0,39		0,36
8	xã Tân Điền	0,54	0,27		0,27
9	xã Bình Nghị	0,84	0,50		0,34
10	xã Phước Trung	1,15	0,85		0,30
11	xã Tân Thành	6,31	5,91		0,40
	Tổng số	46,72	20,67	0,03	26,02

Bên cạnh đó, trong năm kế hoạch 2022 diện tích đất ở tại nông thôn cũng giảm 0,24 ha do chuyển sang đất có di tích lịch sử văn hóa và đất cơ sở tôn giáo (chuyển sang Mở rộng đền thờ Anh hùng dân tộc Trương Định và Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất tôn giáo - Chùa Hương Quang). Như vậy diện tích đất ở nông thôn thực tăng 46,48 ha.

Đến cuối năm 2022, đất ở tại nông thôn trên địa bàn huyện có diện tích 801,95 ha, chiếm 10,82% diện tích đất phi nông nghiệp.

Phát triển cụm, tuyến dân cư:

Nhằm phát triển dân cư tập trung gắn với xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật và hạ tầng để tạo điều kiện cho xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao theo hướng đô thị hóa và hiện đại hóa, tạo lực hút các hộ hiện sống rải rác và các điểm dân cư phân tán vào các khu dân cư, cụm dân cư tập trung và các tuyến dân cư. Trong năm kế hoạch dự kiến mời gọi đầu tư các khu dân cư, bao gồm:

Bảng 10: Danh mục các khu dân cư mời gọi đầu tư năm 2022

STT	Hạng mục	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm
1	Khu dân cư nông thôn kết hợp thương mại dịch vụ hai bên đường tỉnh 871B đoạn cuối nối với cụm công nghiệp Gia Thuận 1	11,86	xã Gia Thuận
2	Khu dân cư Thương mại Tân Tây	9,91	xã Tân Tây
3	Khu dân cư ấp Đền Đò	5,31	xã Tân Thành
	Tổng cộng	27,08	

Về tuyến dân cư:

Trong kế hoạch năm 2022, dự kiến phát triển các tuyến dân cư kết hợp với đất trồng cây lâu năm, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất thương mại - dịch vụ, đất ở, đất trồng cây hàng năm khác cặp theo các tuyến đường tỉnh 862, 871, 871B, 871C, 873B, 864 (Dự kiến), các tuyến đường huyện, và dọc theo các tuyến đường liên xã,...Tuyến dân cư cặp đường tỉnh mỗi tuyến có chiều sâu khoảng 100 m, tính từ mốc lộ giới. Tuyến dân cư cặp các đường huyện mỗi tuyến có chiều sâu khoảng 80m, tính từ mốc lộ giới. Tuyến dân cư cặp đường liên xã, trục xã, giao thông thủy lợi nội đồng (có mặt đường từ 2m trở lên) có chiều sâu

mỗi tuyến khoảng 60m. Trên các tuyến dân cư sẽ bố trí nhà ở, công trình phụ, đất canh tác nông nghiệp, chăn nuôi... kết hợp theo mô hình kinh tế VAC. Việc bố trí các tuyến dân cư phải đáp ứng được yêu cầu về an toàn giao thông đồng thời đảm bảo các điều kiện về nguồn nước, môi trường sinh thái.

2.11. Đất ở tại đô thị:

Đất ở đô thị năm 2021 là 87,53 ha, trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất ở đô thị thực hiện 21,86 ha, trong đó sử dụng đất ở hiện hữu (1,77 ha) và tăng thêm 20,09 ha được sử dụng từ đất trồng lúa (16,99 ha), đất trồng cây hàng năm khác (0,75 ha), đất trồng cây lâu năm (2,36 ha).

Trong năm 2022 dự kiến số hộ tăng tự nhiên có nhu cầu về đất ở của người dân thị trấn Tân Hòa và Vàm Láng là 48 hộ. Căn cứ vào quy định của luật đất đai về định mức đất ở, căn cứ vào quỹ đất của địa phương. Kế hoạch sử dụng đất ở đô thị trong năm 2022 bố trí đất ở cho số hộ này với định mức là 250 m²/hộ, tổng diện tích đất ở đô thị tăng 1,21 ha. Ngoài ra đất ở đô thị còn tăng 0,05 ha do người dân đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất ở đô thị trên địa bàn TT.Tân Hòa. Bên cạnh đó trong năm 2022 còn dự kiến đưa vào kế hoạch Khu dân cư ven sông Long ũng - TT.Tân Hòa (10,66 ha) và Khu dân cư Thương mại Vàm Láng - TT.Vàm Láng (9,95 ha).

Đến cuối năm 2022, diện tích đất ở tại đô thị trên địa bàn huyện là 107,62 ha, chiếm 1,45% diện tích đất phi nông nghiệp.

2.12. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Diện tích năm 2021 là 9,79 ha, trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất xây dựng trụ sở cơ quan thực hiện 1,46 ha; trong đó sử dụng đất trụ sở cơ quan hiện hữu (0,1 ha) và tăng thêm 1,36 ha, được sử dụng từ đất trồng cây hàng năm khác (0,49 ha), đất trồng cây lâu năm (0,54 ha), đất nuôi trồng thủy sản (0,13 ha) và đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (0,20 ha). Năm 2022, đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng do kế hoạch xây dựng các công trình sau:

Bảng 11: Danh mục các công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2022

STT	Hạng mục	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Trung tâm hành chính xã Tân Tây	0,70	xã Tân Tây
2	Trụ sở công an xã Gia Thuận	0,17	xã Gia Thuận
3	Trụ sở công an xã Kiểng Phước	0,20	xã Kiểng Phước
4	Trụ sở công an xã Bình Ân	0,16	xã Bình Ân
5	Trụ sở công an xã Phước Trung	0,13	xã Phước Trung
6	Trụ sở công an xã Tân Thành (Trong khuôn viên UBND xã)	0,10	xã Tân Thành
	Tổng cộng	1,46	

Đến cuối năm 2022, đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích 11,15 ha, chiếm 0,15% diện tích đất phi nông nghiệp.

2.13. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:

Diện tích năm 2021 là 0,81 ha, trong năm kế hoạch 2022 loại đất này vẫn sử dụng ổn định với diện tích 0,81 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp.

2.14. Đất tín ngưỡng:

Diện tích năm 2021 là 12,55 ha, trong năm kế hoạch 2022 diện tích đất tín ngưỡng không biến động so với năm 2021. Như vậy, đến cuối năm 2022 đất tín ngưỡng của huyện có diện tích 12,55 ha, chiếm 0,17% diện tích đất phi nông nghiệp.

2.15. Đất sông, kênh, rạch:

Diện tích năm 2021 là 4.824,54 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích loại đất này giảm 10,89 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ (10,11 ha, chuyển sang thực hiện Bến cảng - Tổng kho xăng dầu - khí hoá lỏng và các sản phẩm dầu mỏ DKC Tiền Giang); chuyển sang đất giao thông (0,30 ha - chuyển sang thực hiện Đường giao thông phục vụ phát triển công nghiệp phía Đông); chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng (0,48 ha - XD công viên trên địa bàn xã Tân Thành).

Đến cuối năm 2022 đất sông, kênh, rạch của huyện có diện tích 4.813,65 ha, chiếm 64,92% diện tích đất phi nông nghiệp.

2.16. Đất phi nông nghiệp khác:

Diện tích năm 2021 là 4,37 ha, trong năm kế hoạch 2022 loại đất này vẫn sử dụng ổn định với diện tích 4,37 ha, chiếm 0,06% diện tích đất phi nông nghiệp.

3. Đất chưa sử dụng:

Diện tích năm 2021 là 4.207,46 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích loại đất này giảm 24,47 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ (chuyển sang thực hiện Khu đô thị kết hợp với nghỉ dưỡng Gò Công Đông - xã Tân Thành).

Đến cuối năm 2022 đất chưa sử dụng của huyện có diện tích 4.182,99 ha, chiếm 13,89% diện tích đất tự nhiên.

III. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH

1. Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp:

Năm 2022 diện tích các loại đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 258,04 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa: 76,12 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác: 24,76 ha.
- Đất trồng cây lâu năm: 24,17 ha.
- Đất rừng phòng hộ: 108,35 ha.

Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch được phân bổ như sau: TT.Tân Hòa (11,87 ha), TT.Vàm Láng (12,33 ha), xã Tăng Hòa (11,52 ha), xã Tân Phước (2,81 ha), xã Gia Thuận (132,82 ha), xã Tân Tây (16,33 ha), xã Kiểng Phước (12,32 ha), xã Tân Đông (3,48 ha), xã Bình Ân (1,94 ha), xã Tân Điền (2,57 ha), xã Bình Nghị (2,21 ha), xã Phước Trung (20,47 ha), xã Tân Thành (27,37 ha).

2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp:

Trong năm kế hoạch 2022, diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 102,89 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 102,74 ha;

- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: 0,15 ha.

Được phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT.Tân Hòa (0,95 ha), xã Tăng Hòa (6,00 ha), xã Tân Phước (6,15 ha), xã Gia Thuận (9,38 ha), xã Tân Tây (12,69 ha), xã Kiểng Phước (11,00 ha), xã Tân Đông (2,84 ha), xã Bình Ân (11,18 ha), xã Tân Điền (10,00 ha), xã Bình Nghị (8,84 ha), xã Phước Trung (11,85 ha), xã Tân Thành (12,00 ha).

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI:

Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2022 là 211,33 ha, trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi là 206,22 ha, bao gồm:

+ Đất trồng lúa: 49,95 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 12,83 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 12,24 ha;

+ Đất rừng phòng hộ: 108,32 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 22,89 ha;

- Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 5,11 ha, bao gồm:

+ Đất khu công nghiệp: 4,04 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ: 0,65 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,25 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 0,16 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 0,003 ha;

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: TT.Tân Hòa (0,23 ha), TT.Vàm Láng (10,41 ha), xã Tăng Hòa (10,09 ha), xã Tân Phước (0,86 ha), xã Gia Thuận (131,56 ha), xã Tân Tây (12,10 ha), xã Kiểng Phước (1,85 ha), xã Tân Đông (0,04 ha), xã Phước Trung (18,16 ha), xã Tân Thành (26,03 ha).

V. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Trong kế hoạch năm 2022, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 24,47 ha, chủ yếu chuyển sang đất thương mại dịch vụ (chuyển sang thực hiện Khu đô thị kết hợp với nghỉ dưỡng Gò Công Đông).

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trên địa bàn xã Tân Thành: 24,47 ha.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện được xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu về đất cho các ngành các cấp thực hiện các nhiệm vụ về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh; là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý và sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm; là căn cứ để thực hiện giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, là cơ sở để chuyển đổi mục đích sử dụng đất phù hợp với mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện được xây dựng đúng theo Luật Đất đai, Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 và tuân thủ hướng dẫn chuyên môn của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 04 năm 2021.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện được xây dựng trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương và căn cứ vào điều tra đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước; sử dụng nhiều nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ của các ngành các cấp về tình hình sử dụng đất và đánh giá tài nguyên đất đai. Quá trình xây dựng kế hoạch có sự tham gia của các ngành, các xã trong huyện dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND huyện.

Nội dung kế hoạch đã phân bổ đất đai hợp lý trên cơ sở quỹ đất hiện có, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trong năm kế hoạch sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

Kết quả việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 xác định được ranh giới trên bản đồ, chi tiết hiện trạng sử dụng các loại đất, cụ thể từng dự án trên bản đồ,... Vì vậy, sẽ có nhiều thuận lợi trong quản lý đất đai, xây dựng và thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm, cập nhật biến động đất đai; tham mưu, đề xuất với các ngành, cấp trên.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 về cơ bản đã đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện, đảm bảo thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện năm 2022 và những năm tiếp theo, đảm bảo tính kế thừa, có cơ sở khoa học và có tính khả thi cao.

II. KIẾN NGHỊ

Để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, UBND huyện Gò Công Đông kiến nghị UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ngành liên quan đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư quan trọng, nhất là dự án về cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện; hỗ trợ huyện trong việc tổ chức xúc tiến, mời gọi các doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh; xây dựng nông

thôn mới nâng cao; phát triển cơ sở hạ tầng; các chương trình, kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu, tình hình xâm nhập mặn; xây dựng hệ thống thu gom xử lý rác thải và bảo vệ môi trường. Đề nghị Ủy ban nhân dân Tỉnh có những chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư và giới thiệu các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh vào đầu tư trên địa bàn huyện. Sớm phê duyệt và cấp vốn cho các công trình mang tính cấp thiết của huyện.